

**Đánh giá hiệu quả các chương trình, dự án quản lý bảo tồn thiên nhiên,
đa dạng sinh học hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam**

Lê Sỹ Doanh, Nguyễn Thị Mai Dương*, Phạm Văn Duẩn, Nguyễn Hữu Văn

Trường Đại học Lâm nghiệp

**Evaluating the effectiveness of nature conservation and biodiversity
management programs and projects within Vietnam's special-use forest system**

Le Sy Doanh, Nguyen Thi Mai Duong*, Pham Van Duan, Nguyen Huu Van

Vietnam National University of Forestry

**Corresponding author: nguyenthimaiduong@ifee.edu.vn*

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.15.2.2026.063-073>

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 06/11/2025

Ngày phản biện: 03/12/2025

Ngày quyết định đăng: 02/01/2026

Từ khóa:

Bảo tồn, dự án, đa dạng sinh học,
hỗ trợ kỹ thuật, rừng đặc dụng,
sinh kế.

Keywords:

Biodiversity, conservation,
conservation projects, local
livelihoods, special-use forests,
technical assistance.

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình, dự án hướng tới bảo tồn, phục hồi và phát triển đa dạng sinh học (ĐDSH), góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững. Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện giữa các dự án và giữa các đơn vị quản lý còn có sự khác biệt đáng kể, cho thấy nhu cầu cấp thiết về các đánh giá tổng hợp làm cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện cơ chế, chính sách trong lĩnh vực này. Nghiên cứu này tổng hợp, phân tích và đánh giá 48 dự án tiêu biểu tại 18 Khu rừng đặc dụng (gồm 13 Vườn Quốc gia (VQG), 04 Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và 01 Ban Quản lý rừng đặc dụng phòng hộ) tại Việt Nam, được phân loại theo nhóm nội dung, cấp quản lý và cơ cấu nguồn vốn. Kết quả cho thấy hiệu quả dự án cao nhất đạt được khi hội tụ các yếu tố: sự tham gia của nhiều bên liên quan; cơ quan quản lý có năng lực điều phối tốt; nội dung triển khai mang tính đổi mới; cơ chế tài chính đa dạng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất ma trận đánh giá hiệu quả và định hướng hoàn thiện cơ chế quản lý nhằm tăng cường tính bền vững cho các hoạt động bảo tồn ĐDSH trong hệ thống rừng đặc dụng.

ABSTRACT

In recent years, Viet Nam's special-use forest system has implemented numerous programs and projects aimed at conserving, restoring, and enhancing biodiversity, thereby contributing to national objectives on nature conservation and sustainable development. However, substantial disparities in implementation effectiveness persist among projects and management entities, highlighting the urgent need for comprehensive evaluations to provide a scientific basis for improving policy and institutional frameworks in this field. This study synthesizes and analyzes 48 representative projects conducted across 18 special-use forests (13 national parks, 04 nature reserves and 01 Management Board of Special-use and Protection Forests) in Vietnam, categorized by thematic focus, administrative management level, and funding source. The results indicate that the highest effectiveness is achieved when projects involve multiple stakeholders, are managed by agencies with strong coordination capacity, incorporate innovative approaches, and utilize diverse financial mechanisms. Based on these findings, the study proposes an evaluation matrix and offers recommendations to improve management mechanisms, thereby strengthening the long-term sustainability of biodiversity conservation efforts within special-use forests.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ĐDSH), với chức năng duy trì các hệ sinh thái đặc thù, bảo vệ nguồn gen quý hiếm và góp phần bảo đảm an ninh sinh thái quốc gia [1]. Tính đến nay, Việt Nam đã thiết lập mạng lưới gồm Vườn Quốc gia (VQG) và Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) phân bố tại hầu hết các vùng sinh thái, là nơi cư trú của nhiều loài động, thực vật bản địa, quý hiếm và đặc hữu [2, 3]. Tuy nhiên, hệ thống này đang phải đối mặt với nhiều thách thức như suy giảm diện tích rừng, suy thoái sinh cảnh, tác động của biến đổi khí hậu, gia tăng áp lực dân sinh và khai thác tài nguyên quá mức [3]

Trong bối cảnh đó, công tác quản lý và bảo tồn ĐDSH đã nhận được sự quan tâm lớn của Chính phủ và cộng đồng quốc tế thông qua việc triển khai nhiều chương trình, dự án và mô hình can thiệp. Các hoạt động này tập trung vào phục hồi sinh cảnh, bảo tồn loài nguy cấp, phát triển sinh kế bền vững, củng cố hệ thống cứu hộ động vật hoang dã, nâng cao năng lực quản lý và tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương [4]. Nguồn hỗ trợ quốc tế và ngân sách nhà nước là hai cấu phần tài chính quan trọng, tạo điều kiện để thực hiện các chương trình bảo tồn quy mô đa dạng [4].

Tuy nhiên, hiệu quả thực thi các chương trình/dự án bảo tồn giữa các đơn vị quản lý còn khác biệt đáng kể do sự chênh lệch về năng lực tổ chức, phương thức quản trị, cơ cấu vốn và điều kiện kinh tế – xã hội địa phương [5]. Trong nhiều trường hợp, tính bền vững của kết quả sau dự án chưa được đảm bảo, khả năng duy trì hoạt động bảo tồn bị hạn chế và chưa gắn kết mạnh mẽ với sinh kế cộng đồng. Do đó, việc đánh giá một cách hệ thống hiệu quả của các chương trình, dự án đã và đang triển khai là yêu cầu cấp thiết nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định chính sách, phân bổ nguồn lực và thiết kế các mô hình can thiệp bền vững trong tương lai.

Bài báo này tổng hợp và phân tích 48 dự án tiêu biểu triển khai tại 18 khu rừng đặc dụng (gồm 13 VQG, 04 KBTTN và 01 Ban Quản lý rừng đặc dụng phòng hộ), tập trung đánh giá hiệu

quả các dự án theo cấp quản lý, nhóm nội dung và cơ chế tài chính. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng ma trận đánh giá hiệu quả và đề xuất định hướng hoàn thiện cơ chế quản lý, góp phần nâng cao tính bền vững cho các hoạt động bảo tồn ĐDSH trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài báo gồm các chương trình, dự án, đề án có nội dung liên quan đến bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, đã được triển khai tại hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam. Phạm vi phân tích tập trung vào 48 dự án tiêu biểu tại 18 khu rừng đặc dụng thuộc các vùng sinh thái đại diện trên toàn quốc. Các hoạt động được rà soát bao gồm: bảo tồn loài và sinh cảnh; điều tra, giám sát, nghiên cứu khoa học; cứu hộ động vật hoang dã; khoanh nuôi phục hồi rừng; phát triển sinh kế cộng đồng; nâng cao năng lực, truyền thông bảo tồn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập số liệu thứ cấp: Số liệu thứ cấp được tổng hợp từ: (i) các công trình nghiên cứu đã công bố; (ii) hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý rừng đặc dụng và bảo tồn đa dạng sinh học; (iii) hồ sơ, tài liệu của các dự án tại VQG/KBTTN tại Việt Nam; (iv) báo cáo giữa kỳ và cuối kỳ của các dự án quốc tế; (v) báo cáo chuyên đề của các cơ quan quản lý nhà nước. Các thông tin được sàng lọc và hệ thống hóa để phục vụ phân tích.

- Khảo sát: Nghiên cứu tiến hành khảo sát tại 18 khu rừng đặc dụng đại diện cho các vùng sinh thái đặc trưng của Việt Nam. Nội dung khảo sát tập trung thu thập dữ liệu định tính và định lượng về các chương trình, dự án bảo tồn đang triển khai tại từng khu vực, bao gồm mục tiêu quản lý, phương thức thực hiện, kết quả đạt được, đặc biệt là khả năng phục hồi hệ sinh thái. Bên cạnh đó, nghiên cứu ghi nhận mức độ tham gia của cộng đồng địa phương, các tác động xã hội – sinh thái của hoạt động bảo tồn, và khả năng duy trì bền vững sau dự án. Các thông tin thực địa được sử dụng làm bằng chứng khoa học hỗ trợ phân tích, nhằm đánh giá khách quan hiệu quả thực thi các chương

trình và dự án bảo tồn tại hệ thống rừng đặc dụng.

- Phỏng vấn: phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc với các nhóm đối tượng liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý, triển khai và thụ hưởng kết quả dự án. Tổng số đối tượng tham gia phỏng vấn là 240 người, trong đó: (i) cán bộ quản lý tại VQG/KBTTN (03 người/đơn vị) nhằm thu thập thông tin về cơ chế quản lý, tiến độ, kết quả và các khó khăn trong thực thi; (ii) đại diện chính quyền địa phương cấp tỉnh và xã (02 người/mỗi cấp) để làm rõ vai trò phối hợp liên ngành, sự hỗ trợ về thể chế – chính sách và đánh giá tác động dự án tới quản lý tài nguyên; (iii) đại diện cộng đồng vùng đệm (05 người/cộng đồng) nhằm ghi nhận nhận thức, mức độ tham gia, lợi ích, thách thức và mức độ chấp nhận của người dân trong các hoạt động bảo tồn.

- Xử lý và phân tích số liệu: dữ liệu thu thập được phân tích bằng cách kết hợp phương pháp định tính và định lượng, nhằm bảo đảm đánh giá toàn diện hiệu quả các chương trình và dự án bảo tồn đa dạng sinh học.

(1) Phân tích định tính:

Các thông tin từ phỏng vấn bán cấu trúc và ghi nhận thực địa được xử lý theo hướng tiếp cận phân tích nội dung. Dữ liệu được mã hoá theo các nhóm chủ đề chính, bao gồm: mục tiêu và nội dung dự án; cơ chế tổ chức thực hiện; mức độ tham gia của các bên liên quan; các thay đổi xã hội – sinh thái; những thuận lợi, khó khăn và yếu tố chi phối kết quả. Phương pháp này giúp nhận diện chiều sâu của các vấn đề thực tiễn, cung cấp cơ sở hỗ trợ cho diễn giải các kết quả định lượng.

(2) Phân tích định lượng:

Dữ liệu định lượng về mức độ hoàn thành, kết quả đầu ra – đầu vào, cơ cấu nguồn vốn, quy mô dự án và các chỉ số liên quan đến bảo tồn được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh. Các bước chính bao gồm:

Thống kê mô tả: tính tổng số, tần suất, tỷ lệ phần trăm và các giá trị trung bình để xác định đặc điểm chung của từng nhóm dự án.

So sánh nhóm: đối chiếu hiệu quả thực hiện giữa các nhóm dự án theo (i) cấp quản lý (TW/địa phương), (ii) nội dung triển khai (bảo

tồn loài, bảo tồn sinh cảnh, phục hồi rừng, hỗ trợ sinh kế...), (iii) cơ cấu vốn (ngân sách nhà nước, ODA, dự án hợp tác...).

Phương pháp so sánh được thực hiện thông qua việc lượng hoá các chỉ số hiệu quả (ví dụ: diện tích phục hồi, số loài được bảo vệ, mức độ tham gia cộng đồng, chi phí/đơn vị kết quả) và đối chiếu sự khác biệt giữa các nhóm. Từ đó, nghiên cứu xác định được các xu hướng nổi bật, mức độ biến đổi giữa các mô hình dự án và những yếu tố tác động chính đến hiệu quả thực thi.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá chung các chương trình, dự án bảo tồn

Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình và dự án với mục tiêu bảo tồn, phục hồi và phát triển đa dạng sinh học (ĐDSH). Từ tổng hợp tài liệu và dữ liệu thu thập tại các VQG và KBTTN nghiên cứu lựa chọn 48 dự án tiêu biểu được thực hiện tại 18 khu rừng đặc dụng, đáp ứng các tiêu chí: (i) có mục tiêu trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến bảo tồn ĐDSH; (ii) có báo cáo hoặc hồ sơ kỹ thuật đầy đủ; (iii) đã hoàn thành hoặc đang trong giai đoạn triển khai có kết quả đánh giá; (iv) có mức độ đại diện cho các vùng sinh thái và nhóm hoạt động bảo tồn khác nhau.

Dựa trên mục tiêu, cấu trúc hoạt động và loại hình đầu tư, các dự án được phân thành ba nhóm chức năng chính, phản ánh logic quản lý và cách thức tác động đến hệ sinh thái:

(i) Nhóm dự án cơ bản, bao gồm các dự án có tính chất nền tảng, tập trung trực tiếp vào các hoạt động bảo tồn trọng điểm như bảo tồn loài nguy cấp, bảo tồn nguồn gen, trồng rừng, khoanh nuôi và phục hồi sinh cảnh. Đây là nhóm dự án mang tính can thiệp sinh thái cốt lõi, hướng đến duy trì hoặc cải thiện trạng thái tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

(ii) Nhóm dự án hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm các hoạt động điều tra – giám sát ĐDSH, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu và nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý. Cơ sở phân nhóm này dựa trên đặc điểm là các dự án chủ yếu cung cấp thông tin, công cụ và năng lực hỗ trợ nhằm tăng hiệu quả quản lý

và ra quyết định.

(iii) Nhóm dự án sinh kế – mô hình cộng đồng, bao gồm các dự án thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững, giảm áp lực khai thác tài nguyên rừng thông qua chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái hoặc các mô hình kinh tế xanh. Nhóm này được xác định dựa trên cách thức tác động chủ yếu vào kinh tế – xã hội vùng đệm và cơ chế đồng quản lý tài nguyên.

Việc phân nhóm theo cấu trúc hoạt động và mục tiêu can thiệp cho phép phân tích so sánh một cách hệ thống giữa các loại hình dự án, qua đó nhận diện sự khác biệt về mức độ hiệu quả và các yếu tố tác động chính trong bảo tồn ĐDSH tại hệ thống rừng đặc dụng.

Về cơ cấu tài chính, các dự án được triển khai thông qua ba nguồn vốn chủ yếu gồm: tài trợ quốc tế, ngân sách nhà nước và nguồn vốn hỗn hợp [3]. Trong đó, các dự án tài trợ quốc tế thường có tính đổi mới cao, chú trọng hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực; các dự án sử dụng ngân sách nhà nước tập trung vào phục hồi sinh cảnh và điều tra cơ bản; trong khi nguồn hỗn hợp cho phép đảm bảo tính linh hoạt và bền

vững sau khi dự án kết thúc thông qua cơ chế đồng tài trợ. Xét theo phạm vi địa lý, phần lớn dự án tập trung tại những khu vực có giá trị ĐDSH cao thuộc miền Trung – Tây Nguyên, Đông Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long, góp phần quan trọng trong bảo tồn loài nguy cấp, giám sát sinh cảnh và triển khai mô hình sinh kế gắn với bảo tồn.

Nhìn chung, các dự án bảo tồn tại hệ thống rừng đặc dụng có sự đa dạng về nội dung, nguồn lực và phương thức quản lý, đóng góp tích cực cho mục tiêu bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững. Tuy nhiên, mức độ hiệu quả vẫn có sự khác biệt giữa các nhóm dự án và đơn vị triển khai, đặt ra yêu cầu đánh giá toàn diện nhằm rút ra bài học kinh nghiệm, nâng cao hiệu quả quản lý và đảm bảo tính bền vững của các hoạt động bảo tồn trong thời gian tới.

3.2. Hiệu quả thực hiện

3.2.1. Hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện theo cấp quản lý hành chính

Kết quả tổng hợp các Chương trình, Dự án tại các đơn vị chủ rừng nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp các Dự án, Chương trình triển khai tại các đơn vị chủ rừng nghiên cứu

TT	Tên Dự án/Chương trình	Địa điểm thực hiện
1	Dự án Bảo tồn Voọc Cát Bà (Cat Ba Langur Conservation Project (CBLCP))	VQG Cát Bà
2	Dự án Xây dựng phương pháp tổng thể bảo tồn loài Voọc Cát Bà	VQG Cát Bà
3	Dự án Xây dựng quan hệ hợp tác nhằm tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của Khu dự trữ sinh quyển ven biển Việt Nam và khu bảo tồn biển do địa phương quản lý tại 03 xã vùng đệm VQG Cát Bà.	03 xã vùng đệm VQG Cát Bà
4	Chương trình giám sát cho 03 loài thực vật (Kim giao, Cọ Hạ Long, Lá khô), 01 loài động vật (Khỉ vàng) và 01 loài Bò sát (Thạch sùng mý Cát Bà)	VQG Cát Bà
5	Đề án bảo tồn và phát triển Sếu đầu đỏ tại Vườn quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2022-2032	VQG Tràm Chim
6	Dự án nâng cao thu nhập cho người dân tộc thiểu số dựa trên nông nghiệp bền vững (IDEAS)	VQG Hoàng Liên
7	Dự án thúc đẩy chuỗi sản phẩm Thuốc tắm và Giảo cổ lam tại VQG Hoàng Liên (BBP)	VQG Hoàng Liên
8	Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững hợp phần III - Bảo tồn đa dạng sinh học giai đoạn 2006 - 2009	VQG Bidoup - Núi Bà
9	Dự án Tăng cường năng lực quản lý dựa vào cộng đồng do JICA tài trợ giai đoạn 2010 - 2015	VQG Bidoup - Núi Bà
10	Dự án Chương trình bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam (2020 - 2023)	VQG Bidoup - Núi Bà
11	Chương trình cứu hộ bảo tồn rùa	VQG Cúc Phương
12	Chương trình cứu hộ bảo tồn các loài thú ăn thịt và tê tê	VQG Cúc Phương
13	Chương trình cứu hộ bảo tồn các loài linh trưởng	VQG Cúc Phương

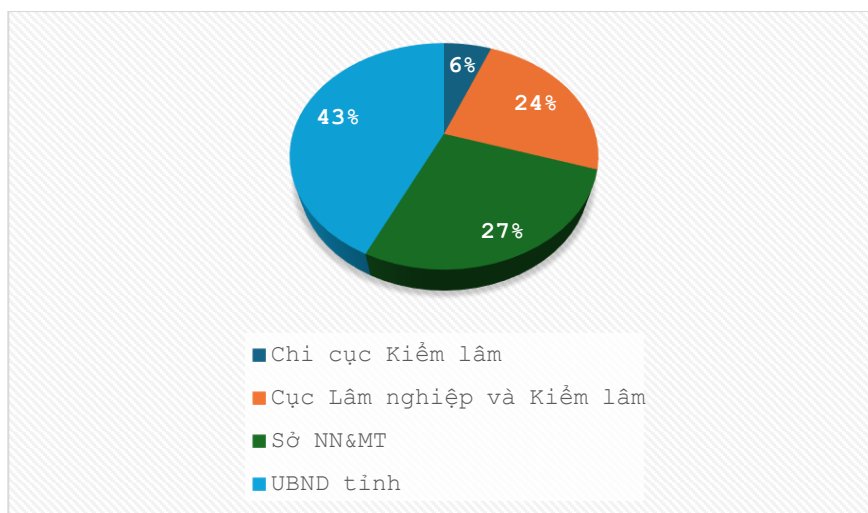
TT	Tên Dự án/Chương trình	Địa điểm thực hiện
14	Nghiên cứu và bảo tồn thực vật	VQG Cúc Phương
15	Dự án “Phục hồi rừng ngập mặn, tăng cường khả năng tích tụ Carbon tại VQG Mũi Cà Mau”	VQG Mũi Cà Mau
16	Dự án “Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên”	VQG Mũi Cà Mau
17	Dự án “Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên”	VQG Mũi Cà Mau
18	Công trình: Kiểm kê tài nguyên đất ngập nước và xây dựng bộ chỉ thị ĐDSH quan trắc HST đất ngập nước VQG U Minh Thượng	VQG U Minh Thượng
19	Công trình: Điều tra, khảo sát lập danh lục các loài sinh vật quý hiếm cần bảo tồn ở VQG U Minh Thượng	VQG U Minh Thượng
20	Trồng rừng bằng các loài cây bản địa, các loài quý hiếm giá trị cao nhằm phục hồi các hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học trong Phân Khu phục hồi sinh thái của VQG Ba Vì	VQG Ba Vì
21	Dự án Tăng cường năng lực quản lý nguồn gen cây lâm nghiệp VQG Ba Vì	VQG Ba Vì
22	Dự án hợp tác phát triển ở Việt Nam	Khu BTTN Thượng Tiến
23	Dự án Trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Mã	Ban quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Sốp Cộp
24	Dự án 661: dự án trồng mới 5 triệu ha	Khu BTTN Mường Nhé
25	Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng	Khu BTTN Mường Nhé
26	Tuyên truyền, vận động người dân tích cực tham gia bảo vệ đa dạng sinh học, tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên và bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm	VQG Ba Bể
27	Dự án “Điều tra đánh giá hiện trạng và Bảo tồn các loài Chim nước tại Vườn Quốc gia Bến En, tỉnh Thanh Hóa”.	VQG Bến En
28	Dự án “Áp dụng biện pháp hóa sinh học để ngăn chặn sự xâm lấn của cây Mai dương (Mimosa pigra L.) trên khu vực lòng hồ sông Mực, VQG Bến En, tỉnh Thanh Hóa”	VQG Bến En
29	Dự án “Điều tra, đánh giá hiện trạng, bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc tại VQG Bến En, tỉnh Thanh Hóa”	VQG Bến En
30	Dự án giảm nghèo khu vực Miền Trung Tây Nguyên	VQG Sông Thanh
31	Đề tài Cập nhật giá trị đa dạng sinh học, sự phân bố của các loài quan trọng và các mối đe dọa đối với Khu BTTN Núi Ông	Khu BTTN Núi Ông
32	Dự án xây dựng Trung tâm cứu hộ	VQG Cát Tiên
33	Dự án nâng cao hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng và cải thiện sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đệm, góp phần bảo vệ và phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học VQG Cát Tiên	VQG Cát Tiên
34	Dự án “Cải thiện sự tham gia của cộng đồng trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững hệ sinh thái đất ngập nước Ramsar – Bàu Sấu lồng ghép với các hoạt động sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường ở các xã vùng đệm”	VQG Cát Tiên
35	Dự án “Tăng cường năng lực quản lý bảo tồn đa dạng sinh học cho cán bộ Khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu và khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia các hoạt động bảo tồn”	Khu BTTN Bình Châu- Phước Bửu
36	Dự án “Tăng cường công tác truyền thông môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu”	Khu BTTN Bình Châu- Phước Bửu
37	Dự án “Chuyển đổi mô hình du lịch có sử dụng voi nhà tại VQG Yok Don, tỉnh Đắk Lắk”	VQG Yok Don
38	Chương trình Đa dạng sinh học Đất ngập nước Sông Mê Kông với tên gọi là “Chiến lược Quản lý Nước và Lúa ở VQG Tràm Chim”	VQG Tràm Chim

TT	Tên Dự án/Chương trình	Địa điểm thực hiện
39	Quản lý cảnh quan và sinh kế bền vững trong và xung quanh VQG Tràm Chim	VQG Tràm Chim
40	Đề án quản lý thủy văn VQG Tràm Chim giai đoạn 2013 – 2017	VQG Tràm Chim
41	Chương trình bảo vệ phát triển rừng và phục hồi sinh thái	VQG Bến En
42	Dự án “Điều tra đánh giá hiện trạng và Bảo tồn các loài Chim nước tại VQG Bến En, tỉnh Thanh Hóa”	VQG Bến En
43	Dự án “Bảo tồn và phát triển loài Vù Hương (<i>Cinnamomum balansae</i> Lecomte) tại VQG Bến En, tỉnh Thanh Hóa	VQG Bến En
44	Dự án “Bảo tồn và phát triển các loài rau Sắng (<i>Melientha suavis</i> Pierre) tại VQG Bến En, tỉnh Thanh Hóa”	VQG Bến En
45	Dự án “Áp dụng biện pháp hóa sinh học để ngăn chặn sự xâm lấn của cây Mai dương (<i>Mimosa pigra</i> L.) trên khu vực lòng hồ sông Mực, VQG Bến En, tỉnh Thanh Hóa”	VQG Bến En
46	Dự án “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng mô hình trồng và sơ chế Khôi tía (<i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf) và Bương mốc (<i>Dendrocalamus velutinus</i>) tại vùng đệm VQG Bến En”	VQG Bến En
47	Dự án “Điều tra, đánh giá hiện trạng và bảo tồn các loài Khỉ (<i>Macaca</i> spp) tại VQG Bến En, tỉnh Thanh Hóa”	VQG Bến En
48	Dự án “Điều tra, đánh giá hiện trạng, bảo tồn và phát triển các loài cây thuốc tại VQG Bến En, tỉnh Thanh Hóa”	VQG Bến En

Qua tổng hợp và phân tích các dự án bảo tồn đa dạng sinh học tại các VQG và KBTTN cho thấy, hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện phụ thuộc rõ rệt vào cấp hành chính được giao quản lý. Hệ thống hiện có bốn nhóm cấp quản lý chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Ủy ban

nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) và Chi cục Kiểm lâm.

Kết quả tổng hợp tỷ lệ các Dự án phân theo cấp quản lý như Hình 2.



Hình 1. Tổng hợp tỷ lệ các Dự án phân theo cấp quản lý

Nhóm các VQG trực thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (như VQG Cúc Phương, VQG Bạch Mã, VQG Cát Tiên) được đánh giá có cơ cấu tổ chức đầy đủ, đội ngũ cán bộ chuyên môn cao,

được hưởng lợi từ nhiều chương trình hợp tác quốc tế và ngân sách trung ương. Nhờ vậy, các dự án triển khai tại nhóm này đạt hiệu quả cao về bảo tồn loài nguy cấp, phục hồi sinh cảnh,

xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học (ĐDSH) và phát triển các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã quy mô lớn (tại VQG Cúc Phương trong 5 năm gần đây, Trung tâm cứu hộ đã tiến hành tiếp nhận và cứu hộ được 9 loài với số lượng: 1.236 cá thể thú ăn thịt và tê tê; 9 loài 65 cá thể linh trưởng). Cơ chế quản trị được chuẩn hóa, quy trình giám sát – báo cáo được thực hiện bài bản, tạo nền tảng cho các hoạt động nghiên cứu dài hạn.

Nhóm các VQG trực thuộc UBND tỉnh (như Cát Bà, Hoàng Liên, Tràm Chim, Mũi Cà Mau, U Minh Thượng) thể hiện rõ vai trò tích hợp giữa bảo tồn và phát triển địa phương. Các dự án tại nhóm này thường gắn với mục tiêu song song là bảo tồn hệ sinh thái đặc thù và cải thiện sinh kế vùng đệm, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội địa phương. Tuy nhiên, do cơ chế phân cấp và biến động tổ chức, một số đơn vị còn hạn chế trong quản trị kỹ thuật và ổn định nguồn lực lâu dài. Dù vậy, đây là nhóm thể hiện sự linh hoạt trong phối hợp đa bên và khả năng huy động nguồn lực đối ứng hiệu quả.

Đối với các đơn vị trực thuộc Sở NN&PTNT, phần lớn dự án có quy mô vừa và nhỏ, tập trung vào các nội dung điều tra, nghiên cứu cơ bản, phục hồi sinh cảnh hoặc nâng cao năng lực kỹ thuật. Nguồn vốn chủ yếu là ngân sách nhà nước, dẫn tới hạn chế về đầu tư chiều sâu. Tuy nhiên, các dự án nhóm này có ưu điểm là triển

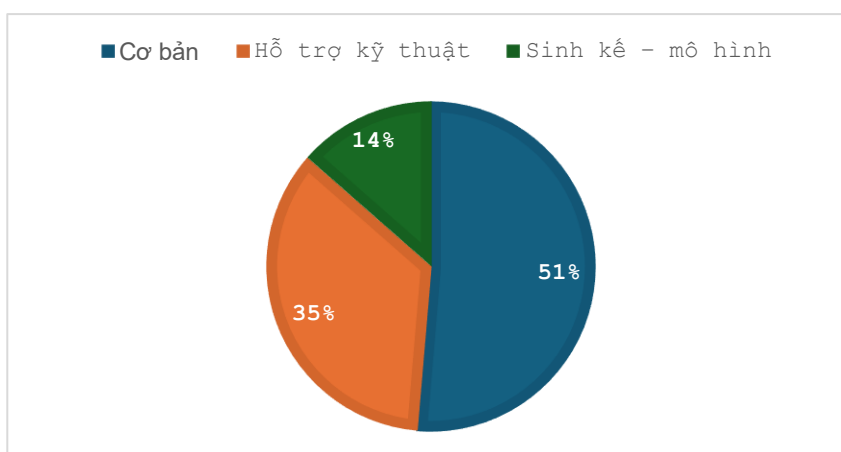
khai sát thực tế, phù hợp với năng lực quản lý của địa phương và đóng góp tích cực cho công tác giám sát ĐDSH cấp tỉnh.

Nhóm Chi cục Kiểm lâm chủ yếu triển khai các dự án quy mô nhỏ hướng đến nâng cao nhận thức, truyền thông và hỗ trợ kỹ thuật cho cộng đồng địa phương. Các kết quả đạt được thể hiện ở mức độ lan tỏa nhận thức, huy động cộng đồng tham gia bảo vệ rừng và hình thành mô hình đồng quản lý quy mô nhỏ. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của nhóm này là thiếu nhân lực chuyên sâu và nguồn tài chính ổn định để duy trì các hoạt động dài hạn.

3.2.2. Kết quả và tác động của từng nhóm dự án (cơ bản, hỗ trợ kỹ thuật, sinh kế)

Dựa trên mục tiêu và nội dung triển khai, 48 dự án được chia thành ba nhóm chính: nhóm dự án cơ bản, nhóm dự án hỗ trợ kỹ thuật và nhóm dự án sinh kế – mô hình.

Nhóm dự án cơ bản (51%) tập trung vào các hoạt động cốt lõi như phục hồi rừng, bảo tồn loài nguy cấp, bảo vệ và tái sinh tự nhiên. Các kết quả nổi bật gồm tăng diện tích rừng đặc dụng, phục hồi thành công nhiều sinh cảnh đặc thù (như đất ngập nước Tràm Chim, rừng ngập mặn Mũi Cà Mau) và củng cố năng lực giám sát sinh thái tại các VQG. Các dự án này góp phần trực tiếp vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực sử dụng đất, thay thế cho các mô hình canh tác kém bền vững.



Hình 2. Tổng hợp tỷ lệ các Dự án phân theo nhóm dự án

Nhóm dự án hỗ trợ kỹ thuật (35%) đóng vai trò nền tảng trong nâng cao năng lực quản lý và nghiên cứu khoa học. Phần lớn các dự án thuộc

nhóm này được tài trợ bởi các tổ chức quốc tế như JICA, GIZ, FFI, IUCN, VCF, tập trung vào nội dung đào tạo cán bộ, ứng dụng công nghệ GIS,

quan trắc ĐDSH, cứu hộ động vật hoang dã và phát triển cơ sở dữ liệu. Một số trung tâm cứu hộ nổi bật tại Cúc Phương và Cát Tiên đã trở thành mô hình mẫu quốc gia về quản lý và tái thả động vật hoang dã. Đây là nhóm dự án có hiệu quả lâu dài và tạo tác động lan tỏa mạnh về chuyên môn.

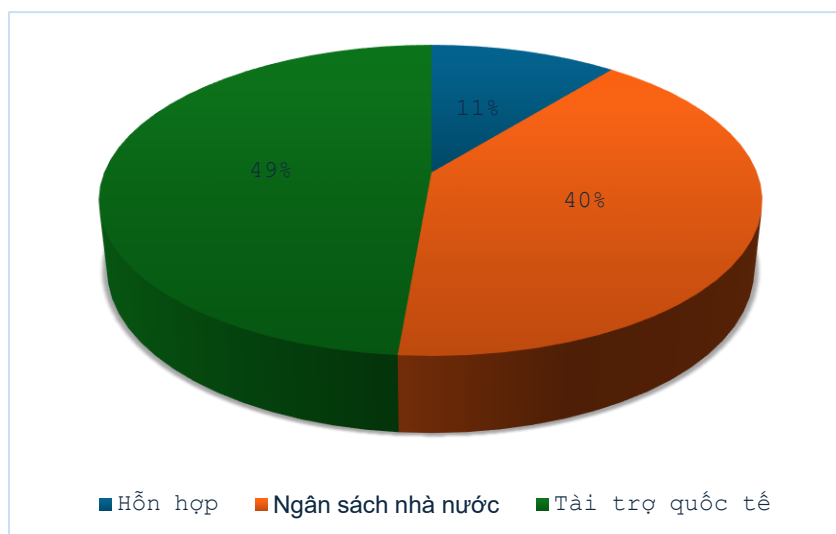
Nhóm dự án sinh kế – mô hình (14%) tập trung vào phát triển cộng đồng vùng đệm, thúc đẩy các hoạt động kinh tế thân thiện với môi trường, góp phần giảm áp lực khai thác tài nguyên. Các dự án như IDEAS, MCD, UNDP/GEF/SGP, WWF, BBP đã hỗ trợ hàng trăm hộ dân xây dựng mô hình canh tác sinh thái, nuôi trồng thủy sản bền vững, phát triển sản phẩm dược liệu và du lịch cộng đồng. Nhóm này thể hiện hiệu quả xã hội rõ rệt, tăng cường gắn kết giữa bảo tồn và phát triển, song tính bền vững còn phụ thuộc vào năng lực quản lý và cơ chế tài chính của địa phương sau khi

kết thúc tài trợ.

3.2.3. Cơ cấu nguồn vốn, sự tham gia của các bên liên quan và khả năng duy trì tính bền vững của kết quả dự án

Phân tích cơ cấu tài chính cho thấy, các dự án bảo tồn đa dạng sinh học được thực hiện từ ba nguồn vốn chính: tài trợ quốc tế (chiếm khoảng 49%), ngân sách nhà nước (40%) và nguồn hỗn hợp (11%) (Hình 3).

Nguồn tài trợ quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ kỹ thuật, thiết bị, và nâng cao năng lực, với các đối tác tiêu biểu như JICA, GIZ, WWF, IUCN, UNDP, FFI. Nguồn ngân sách nhà nước tập trung vào các hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi, phục hồi sinh cảnh, và điều tra cơ bản. Trong khi đó, nguồn hỗn hợp thường áp dụng tại các dự án có đồng tài trợ hoặc đối ứng địa phương, tạo cơ chế tài chính linh hoạt và tăng khả năng duy trì kết quả sau dự án.



Hình 3. Tổng hợp tỷ lệ các Dự án phân theo nguồn vốn

Về sự tham gia của các bên liên quan, phần lớn dự án có sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban Quản lý Vườn Quốc gia/Khu Bảo tồn – Chính quyền địa phương – Cộng đồng vùng đệm – Đối tác quốc tế. Các mô hình hợp tác đa bên đã hình thành tại nhiều khu vực, tiêu biểu là mối quan hệ lâu dài giữa Cát Bà – FFI, Bidoup – GIZ, Tràm Chim – WWF/ICF. Tuy nhiên, một số dự án thuần ngân sách vẫn mang tính hành chính,

thiếu cơ chế phản hồi cộng đồng và chưa gắn kết được hoạt động bảo tồn với sinh kế.

Xét về tính bền vững, các dự án hỗ trợ kỹ thuật và sinh kế – mô hình được đánh giá có khả năng duy trì lâu dài nhờ kết hợp giữa yếu tố xã hội và cơ chế tài chính địa phương (như chi trả DVMTR, du lịch sinh thái). Trong khi đó, nhóm dự án cơ bản có tính bền vững sinh thái cao, song còn phụ thuộc vào ngân sách và chưa

hình thành cơ chế tự duy trì. Nhìn chung, mức độ bền vững của các dự án được nâng cao đáng kể khi có sự đa dạng nguồn vốn, tham gia của cộng đồng, và sự hỗ trợ kỹ thuật liên tục từ cấp trung ương.

Khi xem xét đồng thời ba yếu tố: cấp quản lý, nhóm dự án và nguồn vốn, có thể nhận thấy mối tương quan rõ rệt giữa năng lực quản trị, loại hình hoạt động và cơ chế tài chính đối với hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học.

Ở cấp Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, các dự án chủ yếu thuộc nhóm cơ bản và hỗ trợ kỹ thuật, sử dụng nguồn vốn quốc tế hoặc hỗn hợp, qua đó cho phép triển khai các hoạt động có hàm lượng khoa học – công nghệ cao. Các chương trình cứu hộ tại VQG Cúc Phương là minh chứng điển hình cho hiệu quả của mô hình quản lý cấp trung ương. Chương trình cứu hộ rùa đang bảo tồn 34 loài với 1.791 cá thể, tiếp nhận trung bình hơn 1.000 cá thể/năm và đã cho sinh sản thành công 16 loài với 650 cá thể. Tương tự, chương trình cứu hộ thú ăn thịt và tê tê đã tiếp nhận 1.236 cá thể trong 5 năm và tái thả 550 cá thể, trong khi Trung tâm cứu hộ linh trưởng nhân nuôi 16 loài với 180 cá thể, sinh sản thành công 61 cá thể thuộc 10 loài. Quy mô và kết quả sinh sản – tái thả này cho thấy khả năng tạo ra tri thức khoa học, quy trình kỹ thuật chuẩn hóa và mô hình mẫu quốc gia về cứu hộ động vật hoang dã. Bên cạnh đó, các dự án quốc tế tại VQG Bidoup – Núi Bà (GIZ, JICA) đã góp phần xây dựng kế hoạch quản lý 5 năm, hoàn thiện cơ chế quản lý rừng dựa vào cộng đồng và thúc đẩy nghiên cứu ĐDSH trên phạm vi toàn khu. Nhìn chung, các dự án cấp trung ương thể hiện hiệu quả vượt trội về chuyên môn và tác động dài hạn.

Ngược lại, các VQG do UBND tỉnh quản lý có xu hướng triển khai các dự án sinh kế – mô hình với sự tham gia trực tiếp của cộng đồng vùng đệm. Mặc dù mức độ chuẩn hóa kỹ thuật thấp hơn, nhóm này tạo ra hiệu quả xã hội rõ rệt. Tại Cát Bà, dự án do MCD hỗ trợ đã xây dựng 06 mô hình nuôi quảng canh cải tiến kết hợp bảo vệ rừng ngập mặn, 32 mô hình trồng rau sạch, 34 mô hình sử dụng đệm lót sinh học, 27 mô

hình nuôi lợn nái, 43 mô hình nuôi gà sao và 09 mô hình nuôi cua biển trong RNM, qua đó làm giảm áp lực khai thác tài nguyên rừng – biển. Ở Hoàng Liên, dự án IDEAS hỗ trợ 261/400 hộ (65,25%) với 360 mô hình sinh kế, trong khi dự án BBP thúc đẩy 02 chuỗi sản phẩm dược liệu (Giảo cổ lam, thuốc tắm) phục vụ phát triển sinh kế thay thế. Tại Mũi Cà Mau, hoạt động phục hồi rừng ngập mặn thông qua khoanh nuôi 50–150 ha mỗi giai đoạn cho thấy tác động tích cực tới tái tạo sinh cảnh. Tuy nhiên, hiệu quả dài hạn của nhóm dự án này bị hạn chế bởi sự phụ thuộc vào chu kỳ tài trợ quốc tế và thiếu cơ chế tài chính bền vững.

Đối với các dự án do Sở NN&PTNT (nay là Sở NN&MT) quản lý, phần lớn dự án sử dụng ngân sách nhà nước và tập trung vào điều tra cơ bản, trồng rừng và phục hồi sinh cảnh. Dù ít tạo đột phá về kỹ thuật, các dự án này phù hợp với năng lực triển khai tại địa phương và mang lại hiệu quả thiết thực. Tại KBTTN Thượng Tiến, dự án hợp tác phát triển đã nâng tỷ lệ che phủ rừng từ 76,2% (2010) lên 79,4% (2015) nhờ trồng mới 290 ha và khoán bảo vệ 502,1 ha. Tại Sốp Cộp, giai đoạn 2019–2020 đã trồng 300 ha rừng đặc dụng và phòng hộ. Ở Mường Nhé, dự án 661 hỗ trợ bảo vệ 60.774 lượt ha rừng tự nhiên và khoanh nuôi 59.240 lượt ha. Dù vậy, phạm vi tác động lan tỏa và khả năng duy trì sau khi kết thúc dự án còn hạn chế, chủ yếu do thiếu cơ chế tài chính và công cụ quản trị dựa trên bằng chứng khoa học.

Cuối cùng, cấp Chi cục Kiểm lâm chủ yếu thực hiện các dự án quy mô nhỏ về tuyên truyền, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật. Các dự án này tuy không tạo ra sản phẩm khoa học lớn nhưng có tác động xã hội tương đối cao nhờ gắn trực tiếp với cộng đồng. Tại VQG Ba Bể, các hoạt động truyền thông được triển khai tại 13 thôn với 480 lượt người tham gia. Tại KBTTN Bình Châu – Phước Bửu, các dự án giai đoạn 2010–2016 đã tổ chức nhiều hội thảo, xây dựng câu lạc bộ xanh tại 04 trường THCS, đồng thời đào tạo lực lượng kiểm lâm và cán bộ địa phương về giám sát động vật hoang dã. Mặc dù vậy, các dự án cấp chi cục thường có hạn chế

về tác động dài hạn, đòi hỏi sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các cấp cao hơn để đảm bảo tính bền vững.

Tổng hợp lại, các minh chứng thực địa cho thấy hiệu quả dự án có sự khác biệt rõ theo cấp quản lý: cấp trung ương mạnh về chuyên môn – nghiên cứu, cấp tỉnh mạnh về sinh kế – xã hội, cấp sở mạnh về thực thi – duy trì diện tích rừng, và cấp chi cục mạnh về truyền thông – gắn kết cộng đồng. Sự phân tầng này là cơ sở quan trọng để thiết kế các chương trình bảo tồn ĐDSH phù hợp với năng lực và lợi thế của từng cấp quản lý trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam.

3.3. Đánh giá chung

Tổng hợp toàn bộ dữ liệu cho thấy, dạng dự án đạt hiệu quả tổng thể cao nhất là các dự án hỗ trợ kỹ thuật và sinh kế – mô hình được triển khai bởi các VQG cấp Cục hoặc UBND tỉnh với nguồn vốn tài trợ quốc tế hoặc hỗn hợp. Đây là nhóm dự án vừa đảm bảo kết quả chuyên môn, vừa tạo tác động xã hội rõ nét và có khả năng duy trì lâu dài thông qua sự tham gia của nhiều bên liên quan. Ngược lại, các dự án cơ bản sử dụng ngân sách nhà nước tuy ổn định và dễ quản lý, nhưng thường thiếu tính đổi mới, chưa tạo được giá trị cộng hưởng giữa bảo tồn và phát triển. Kết quả đánh giá được tổng hợp theo 4 tiêu chí: (i) Tiêu chí 1: Hiệu quả kỹ thuật – khoa học; (ii) Tiêu chí 2: Hiệu quả xã hội – sinh kế; (iii) Tiêu chí 3: Hiệu quả môi trường – phục hồi sinh cảnh; (iv) Tiêu chí 4: Khả năng duy trì, nhân rộng và bền vững tài chính. Qua phân tích cho phép xếp hạng tương đối mức độ hiệu quả của các dự án bảo tồn đa dạng sinh học theo tổ hợp giữa cấp quản lý hành chính và nhóm dự án chủ đạo, với ba mức đánh giá hiệu quả: “cao, trung bình và thấp”.

Các dự án hỗ trợ kỹ thuật và sinh kế - mô

hình được triển khai bởi các VQG trực thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm được xếp loại hiệu quả cao, nhờ khả năng kết hợp giữa chuyên môn khoa học, cơ chế quản trị chuẩn hóa và nguồn tài trợ quốc tế ổn định. Những dự án này không chỉ đạt được mục tiêu bảo tồn sinh học mà còn hình thành được các mô hình quản lý mẫu, cơ sở dữ liệu và trung tâm cứu hộ có tác động lâu dài.

Nhóm các dự án sinh kế – mô hình do UBND tỉnh quản lý cũng được đánh giá hiệu quả cao, đặc biệt trong khía cạnh xã hội và kinh tế cộng đồng. Sự tham gia trực tiếp của chính quyền và người dân vùng đệm giúp các mô hình như sinh kế thân thiện môi trường, phát triển được liệu hoặc du lịch sinh thái đạt kết quả thiết thực và có khả năng nhân rộng. Tuy nhiên, khi cùng cấp quản lý này triển khai dự án cơ bản, hiệu quả thường chỉ đạt mức trung bình do phụ thuộc nhiều vào ngân sách và thiếu cơ chế tài chính duy trì sau khi kết thúc tài trợ.

Đối với Sở NN&MT, nhóm dự án cơ bản được đánh giá ở mức trung bình, bởi các hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi và điều tra cơ bản có tính ổn định nhưng ít đổi mới. Trong khi đó, các dự án hỗ trợ kỹ thuật tại cấp Sở – do hạn chế về nhân lực chuyên môn và tài chính – chỉ đạt hiệu quả trung bình thấp, chủ yếu phục vụ mục tiêu nội bộ hoặc khoa học ngắn hạn.

Ở cấp Chi cục Kiểm lâm, các dự án hỗ trợ kỹ thuật nhỏ và truyền thông cộng đồng được xếp loại hiệu quả thấp đến trung bình, do quy mô hạn chế, ít nguồn lực tài chính và khó đảm bảo duy trì kết quả lâu dài. Tuy nhiên, nhóm này vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường nhận thức cộng đồng và hỗ trợ quản lý tại chỗ, đặc biệt tại các khu bảo tồn mới thành lập.

Tổng hợp theo ma trận phân loại, mức độ hiệu quả có thể khái quát như Bảng 2.

Bảng 2. Tổng hợp đánh giá mức độ hiệu quả các dự án

Cấp quản lý / Nhóm dự án	Cơ bản	Hỗ trợ kỹ thuật	Sinh kế – mô hình
Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cao	Cao	Cao – trung bình
UBND tỉnh	Trung bình	Trung bình – cao	Cao
Sở NN&MT	Trung bình	Trung bình – thấp	Trung bình
Chi cục Kiểm lâm	Ít triển khai/thấp	Thấp – trung bình	Trung bình – thấp

Nhìn chung, hiệu quả cao nhất đạt được khi dự án đạt được những yếu tố sau: (i) cơ quan quản lý có năng lực kỹ thuật và điều phối mạnh (cấp Cục hoặc UBND tỉnh); (ii) nội dung dự án mang tính đổi mới (hỗ trợ kỹ thuật hoặc sinh kế); (iii) nguồn vốn tài trợ quốc tế hoặc hỗn hợp, có sự tham gia của cộng đồng. Ngược lại, các dự án quy mô nhỏ, nguồn vốn đơn lẻ và quản lý phân tán thường chỉ đạt kết quả ngắn hạn, thiếu bền vững về tài chính và tổ chức.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã tổng hợp và phân tích 48 dự án tiêu biểu được triển khai tại 18 VQG và KBTTN nhằm đánh giá hiệu quả thực hiện các chương trình, dự án bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam. Kết quả cho thấy, hiệu quả của các dự án chịu tác động đáng kể bởi ba yếu tố chính: cấp quản lý, nội dung dự án và cơ cấu nguồn vốn.

Trong đó, các dự án thuộc nhóm hỗ trợ kỹ thuật và sinh kế – mô hình cộng đồng, được triển khai dưới sự điều phối của các đơn vị có năng lực chuyên môn cao (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; UBND tỉnh) và có sự tham gia của nhiều bên liên quan, cho thấy hiệu quả nổi trội cả về kết quả bảo tồn và tính bền vững dài hạn. Các dự án này đã góp phần tăng cường năng lực quản lý, củng cố cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, thúc đẩy phục hồi sinh cảnh, bảo tồn loài nguy cấp và cải thiện sinh kế vùng đệm.

Ngược lại, các dự án cơ bản sử dụng nguồn ngân sách nhà nước tuy đóng vai trò nền tảng trong phục hồi sinh cảnh và điều tra cơ bản, nhưng còn hạn chế về đổi mới, quy mô đầu tư và khả năng duy trì kết quả sau khi kết thúc tài trợ. Các dự án quy mô nhỏ do Chi cục Kiểm lâm quản lý thường tập trung vào truyền thông và

nâng cao nhận thức, có tác động xã hội tích cực nhưng thiếu nhân lực chuyên môn và nguồn tài chính để đảm bảo duy trì lâu dài.

Trên cơ sở phân tích ba yếu tố chính, nghiên cứu đề xuất ma trận đánh giá hiệu quả dự án và nhấn mạnh một số yếu tố quan trọng bảo đảm thành công, gồm: (i) tăng cường năng lực quản lý và giám sát; (ii) thúc đẩy phối hợp đa bên; (iii) đa dạng hóa nguồn tài chính, đặc biệt là huy động tài trợ quốc tế và nguồn đối ứng địa phương; (iv) lồng ghép hoạt động bảo tồn với phát triển sinh kế bền vững.

Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở tham khảo hữu ích cho cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị bảo tồn và các bên liên quan trong quá trình hoạch định chính sách, thiết kế dự án và phân bổ nguồn lực, hướng tới tăng cường hiệu quả và tính bền vững của các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Vụ Quản lý rừng đặc dụng phòng hộ (2019). Hiện trạng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ Việt Nam 2019.
- [2]. Đào Văn Thắng, Nguyễn Văn Hiệp, Phạm Thị Thanh Trang, Nguyễn Minh Lâm & Võ Đình Long (2019). Vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường Vườn Quốc gia Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Khoa học Công nghệ và Thực phẩm. 18(2): 89-98.
- [3]. Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2022). Báo cáo đa dạng sinh học Quốc gia.
- [4]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022). Chương trình quốc gia về bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- [5]. Phạm Hồng Lượng, Trần Quang Bảo, Đoàn Hoài Nam & Bùi Thị Minh Nguyệt (2023). Cơ chế tài chính bền vững cho phát triển hệ thống rừng đặc dụng ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. 12(4): 127-136. DOI: 10.55250/jo.vnuf.12.4.2023.127-136